

Số: 142 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
  
  - Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
  - Mã chứng khoán: POW
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
  - Điện thoại: (024) 22210288
  - Fax: (024) 22210388
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà  
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
  - Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



Nguyễn Ngọc Hà

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**  
**(CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019)**

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4 - 5               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 7 - 37              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>18.545.907.993.661</b> | <b>15.251.081.151.956</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>5.121.713.996.509</b>  | <b>3.185.329.931.901</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 170.383.996.509           | 173.809.128.318           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 4.951.330.000.000         | 3.011.520.803.583         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>619.490.790.416</b>    | <b>176.038.035.938</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 619.490.790.416           | 176.038.035.938           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>8.700.689.050.997</b>  | <b>7.530.962.791.986</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 8.925.351.150.652         | 7.320.055.298.911         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 7           | 121.608.481.063           | 115.357.557.465           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 8           | 311.213.910.219           | 343.075.281.114           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (657.484.490.937)         | (247.525.345.504)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>3.911.879.902.752</b>  | <b>4.186.613.364.909</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 3.915.564.329.401         | 4.186.795.764.909         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (3.684.426.649)           | (182.400.000)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>192.134.252.987</b>    | <b>172.137.027.222</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 11          | 29.019.490.661            | 39.209.633.649            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 161.059.703.950           | 132.500.096.856           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 19          | 2.055.058.376             | 427.296.717               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>39.622.599.464.589</b> | <b>42.860.348.445.729</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>3.022.294.619</b>      | <b>41.591.339.201</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        | 6           | 1.268.440.794             | 1.268.440.794             |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 8           | 1.753.853.825             | 40.322.898.407            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>37.320.279.877.949</b> | <b>40.177.239.576.482</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 12          | 37.249.521.675.793        | 40.113.277.709.063        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 69.503.287.790.773        | 69.293.799.627.813        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (32.253.766.114.980)      | (29.180.521.918.750)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 13          | 70.758.202.156            | 63.961.867.419            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 113.123.594.604           | 98.742.512.044            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (42.365.392.448)          | (34.780.644.625)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>-</b>                  | <b>33.528.513</b>         |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 17.545.622.940            | 17.545.622.940            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | (17.545.622.940)          | (17.512.094.427)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>216.745.510.743</b>    | <b>377.538.888.628</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 15          | 216.745.510.743           | 377.538.888.628           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>988.278.746.365</b>    | <b>936.917.037.288</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                 | 252        |             | 422.531.429.825           | 367.903.598.694           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 604.520.976.073           | 604.520.976.073           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (38.773.659.533)          | (35.507.537.479)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.094.273.034.913</b>  | <b>1.327.028.075.617</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 11          | 466.945.806.744           | 671.717.153.227           |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 16          | 618.325.227.296           | 639.372.102.109           |
| 3. Lợi thế thương mại                          | 269        |             | 9.002.000.873             | 15.938.820.281            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>58.168.507.458.250</b> | <b>58.111.429.597.685</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>28.565.463.047.228</b> | <b>31.296.044.641.920</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>19.430.535.737.634</b> | <b>17.570.678.653.190</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 17          | 6.683.765.863.879         | 5.900.467.676.009         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        | 18          | 20.626.824.009            | 16.462.104.003            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 19          | 292.406.104.276           | 298.541.103.387           |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 174.968.645.088           | 139.706.914.562           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 20          | 1.607.790.987.855         | 2.018.072.932.291         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 318        |             | 331.136.930               | 617.551.080               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        | 21          | 1.331.833.415.590         | 2.403.293.790.705         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | 22          | 9.149.079.696.897         | 6.554.398.505.035         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 321        | 24          | 148.406.550.954           | 143.181.837.310           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 322        |             | 21.326.512.156            | 95.936.238.808            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>9.134.927.309.594</b>  | <b>13.725.365.988.730</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                               | 337        | 21          | 971.515.195               | 759.840.195               |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 338        | 23          | 8.406.319.410.619         | 13.303.846.087.570        |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 342        | 24          | 595.987.979.917           | 251.593.468.605           |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 343        | 25          | 131.648.403.863           | 169.166.592.360           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>29.603.044.411.022</b> | <b>26.815.384.955.765</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>29.603.044.411.022</b> | <b>26.815.384.955.765</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 23.418.716.000.000        | 23.418.716.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |             | (274.807.025)             | (311.254.328)             |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             | 414        |             | 227.887.397.807           | 227.887.397.807           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                     | 416        |             | (191.305.728.000)         | (191.305.728.000)         |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 198.505.318.906           | 192.215.107.854           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | 3.325.665.390.075         | 859.274.196.129           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 823.860.503.520           | 542.515.585.296           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 2.501.804.886.555         | 316.758.610.833           |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     | 429        |             | 2.623.850.839.259         | 2.308.909.236.304         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>58.168.507.458.250</b> | <b>58.111.429.597.685</b> |

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Phụ trách Kế toán



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4             |                   | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 4 |                    |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|  |       |             | Năm 2019          | Năm 2018          | Năm 2019                         | Năm 2018 (*)       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch                                 | 01    | 28          | 9.182.050.212.097 | 7.873.895.754.709 | 35.420.805.247.115               | 14.835.199.327.861 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 2     |             | -                 | -                 | 94.002.229                       | -                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 10    |             | 9.182.050.212.097 | 7.873.895.754.709 | 35.420.711.244.886               | 14.835.199.327.861 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ                        | 11    | 29          | 7.929.530.195.089 | 7.097.092.664.039 | 30.298.006.735.250               | 13.075.124.797.360 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 20    |             | 1.252.520.017.008 | 776.803.090.670   | 5.122.704.509.636                | 1.760.074.530.501  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 30          | 87.321.912.177    | 110.594.356.430   | 447.028.808.222                  | 243.410.811.255    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 31          | 324.944.731.883   | 236.313.917.499   | 1.323.877.351.571                | 1.031.822.777.468  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 271.512.376.708   | 319.723.244.080   | 1.151.783.203.734                | 661.190.866.665    |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết                                | 24    |             | 55.931.036.774    | 32.078.745.523    | 57.066.735.941                   | 40.604.496.676     |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | 32          | 8.097.547.246     | 6.968.478.294     | 26.755.072.714                   | 10.839.566.997     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 33          | 669.798.275.906   | 221.635.163.682   | 1.179.348.883.866                | 358.522.593.396    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 392.932.410.924   | 454.558.633.148   | 3.096.818.745.648                | 642.904.900.571    |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | 35          | 12.374.147.513    | 11.851.172.902    | 66.750.602.729                   | 17.739.038.522     |
| 13. Chi phí khác   | 32    |             | 5.411.225.318     | 2.944.250.695     | 19.043.412.355                   | 5.537.884.662      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40    |             | 6.962.922.195     | 8.906.922.207     | 47.707.190.374                   | 12.201.153.860     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 399.895.333.119   | 463.465.555.355   | 3.144.525.936.022                | 655.106.054.431    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 36          | 54.013.438.081    | 72.055.055.942    | 307.414.177.044                  | 79.660.985.050     |
| 17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | -                 | 399.349.488       | -                                | 250.816.922        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 345.881.895.038   | 391.011.149.925   | 2.837.111.758.978                | 575.194.252.459    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                  | 61    |             | 267.849.346.644   | 284.210.871.694   | 2.490.706.107.401                | 431.441.727.122    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |             | 78.032.548.394    | 106.800.278.231   | 346.405.651.577                  | 143.752.525.337    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 37          | 114               | 121               | 1.064                            | 184                |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

(\* Tổng công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ 01/07/2018, kỳ kế toán năm đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần là từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018. Vì vậy số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018 là số liệu cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 31/12/2018.

**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập

**Chu Quang Toàn**  
Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 3.144.525.936.022               | 655.106.054.431                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                                 |                                 |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | 3.131.592.306.777               | 1.906.127.430.872               |
| Các khoản dự phòng   | 03    | 766.346.519.092                 | (259.050.178.863)               |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04    | (30.363.447.918)                | 122.697.627.971                 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05    | (226.006.832.426)               | (133.047.575.498)               |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 1.151.783.203.734               | 661.190.866.665                 |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07    | -                               | (35.729.056.847)                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | 7.937.877.685.281               | 2.917.295.168.731               |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09    | (1.567.353.016.906)             | 1.786.558.328.746               |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10    | 271.231.435.508                 | (408.246.861.610)               |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (868.190.325.874)               | (1.108.562.414.571)             |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác  | 12    | 214.961.489.471                 | 46.639.033.733                  |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13    | (1.203.263.396.127)             | (684.950.702.336)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    | (325.563.541.380)               | (56.060.259.658)                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16    | (107.975.515.087)               | (25.116.323.272)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 4.351.724.814.886               | 2.467.555.969.763               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định   | 21    | (137.017.531.260)               | (154.905.148.181)               |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   | 22    | 3.707.642.702                   | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (476.007.245.522)               | (173.334.184.152)               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24    | 269.094.491.044                 | 124.987.209.584                 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 27    | 298.634.186.191                 | 531.339.078.058                 |
| 6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 30    | (41.588.456.845)                | 328.086.955.309                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |       |                                 |                                 |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31    | 2.085.950.000                   |                                 |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 12.946.811.016.850              | 3.856.450.702.934               |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (15.200.725.040.838)            | (9.248.603.856.655)             |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 34    | (118.552.675.080)               | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (2.370.380.749.068)             | (5.392.153.153.721)             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)   | 50    | 1.939.755.608.973               | (2.596.510.228.649)             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 3.185.329.931.901               | 5.781.844.937.864               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ   | 61    | -3.371.544.365                  | (4.777.314)                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)  | 70    | 5.121.123.996.509               | 3.185.329.931.901               |

Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

Chu Quang Toàn  
 Phụ trách Kế toán

Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020



# **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 27/12/2018, cổ phiếu POW dừng giao dịch trên sàn UPCOM để chuyển sang sàn HOSE, và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.156 người. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.376 người)

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;

Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;

Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;

Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;

Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;

Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;

Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;

Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;

Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkdrinh tỉnh Quảng Ngãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:**

| <u>Tên công ty con</u>                                     | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh                         | Quảng Ngãi                        | 95,27%                   | 95,27%                                | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                           | Nghệ An                           | 84,14%                   | 84,14%                                | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2              | Đồng Nai                          | 59,37%                   | 59,37%                                | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí                     | Hà Nội                            | 51,58%                   | 51,58%                                | Thương mại             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hà Nội                            | 51,00%                   | 51,00%                                | Dịch vụ                |

Ngày 10/10/2019, Tổng công ty đã thoái toàn bộ số vốn đầu tư (tương đương 94,23%) tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:**

| <u>Tên công ty liên kết</u>                              | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến                      | Sơn La                            | 30,72%                   | 30,72%                                | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                     | Yên Bái                           | 44,07%                   | 44,07%                                | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Hà Nội                            | 17,84%                   | 34,58%                                | Thương mại             |

**Đơn vị tiền tệ**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLĐK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

## **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Lãi từ giao dịch mua giá rẻ**

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Kỳ này</u><br>Số năm |
|--------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25                  |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 20                  |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10                  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7                   |
| Tài sản cố định khác     | 3 - 5                   |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |        |
|------------------------|--------|
|                        | Kỳ này |
|                        | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 25 |
| Quyền sử dụng đất      | 4      |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí phải trả**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ bảy (07) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba (03) Tổng công ty áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm (05) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2019</u>        | <u>01/01/2019</u>        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 2.422.168.447            | 3.967.380.235            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 167.961.828.062          | 169.841.748.083          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 4.951.330.000.000        | 3.011.520.803.583        |
|                                 | <u>5.121.713.996.509</u> | <u>3.185.329.931.901</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                     | <u>31/12/2019</u>      |                              | <u>01/01/2019</u>      |                              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                     | <u>Giá gốc</u><br>VND  | <u>Giá trị ghi sổ</u><br>VND | <u>Giá gốc</u><br>VND  | <u>Giá trị ghi sổ</u><br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 619.490.790.416        | 619.490.790.416              | 176.038.035.938        | 176.038.035.938              |
|                                     | <u>619.490.790.416</u> | <u>619.490.790.416</u>       | <u>176.038.035.938</u> | <u>176.038.035.938</u>       |

(\*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn****b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

|  | <u>31/12/2019</u>      | <u>01/01/2019</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến                      | 383.212.587.296        | 329.446.627.579        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                     | 39.318.842.529         | 38.011.459.896         |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | -                      | 445.511.219            |
|  | <u>422.531.429.825</u> | <u>367.903.598.694</u> |

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

|  | Giá gốc<br>VND         | Điều chỉnh<br>VND     | Sau điều chỉnh<br>VND  |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến                      | 302.295.301.000        | 80.917.286.296        | 383.212.587.296        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                     | 32.887.500.000         | 6.431.342.529         | 39.318.842.529         |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | 1.447.257.429          | (1.447.257.429)       | -                      |
|  | <b>336.630.058.429</b> | <b>85.901.371.396</b> | <b>422.531.429.825</b> |

**b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2019             |                       | 01/01/2019             |                       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                                    | 320.049.656.500        | -                     | 320.049.656.500        | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3                           | 29.341.800.000         | 144.719.609           | 29.341.800.000         | 144.719.609           |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                                      | 28.800.000.000         | -                     | 28.800.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                        | 18.202.000.000         | 18.202.000.000        | 18.202.000.000         | 18.202.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao                     | 11.140.000.000         | 11.140.000.000        | 11.140.000.000         | 11.140.000.000        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương                | 550.000.000            | 550.000.000           | 550.000.000            | 550.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí                                  | 1.000.000.000          | 263.770.062           | 1.000.000.000          | 263.770.062           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà                        | 1.228.800.000          | 1.228.800.000         | 1.228.800.000          | 1.228.800.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK | 5.040.000.000          | -                     | 5.040.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam                    | 3.000.000.000          | 3.000.000.000         | 3.000.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An                                | 2.016.000.000          | 2.016.000.000         | 2.016.000.000          | 2.016.000.000         |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam                  | 841.102.790            | 841.102.790           | 841.102.790            | 680.584.600           |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch      | 3.621.000.000          | 1.387.267.072         | 3.621.000.000          | 1.281.663.209         |
| Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki                                | 11.781.000.000         | -                     | 11.781.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam                 | 36.673.137.983         | -                     | 36.673.137.983         | -                     |
| Công ty TNHH FCC Việt Nam  | 49.495.000.000         | -                     | 49.495.000.000         | -                     |
| Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội              | 81.741.478.800         | -                     | 81.741.478.800         | -                     |
|  | <b>604.520.976.073</b> | <b>38.773.659.533</b> | <b>604.520.976.073</b> | <b>35.507.537.480</b> |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>31/12/2019</u>        | <u>01/01/2019</u>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          | <b>8.843.715.971.947</b> | <b>7.277.119.504.327</b> |
| Công ty Mua bán Điện                                | 8.529.884.679.659        | 6.911.361.745.537        |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)                | -                        | 1.823.011.293            |
| Phải thu các khách hàng khác                        | 313.831.292.288          | 363.934.747.497          |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | <b>81.635.178.705</b>    | <b>42.935.794.584</b>    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 1.111.335.085            | 1.111.335.085            |
| Viện Dầu khí Việt Nam                               | -                        | -                        |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau             | 80.146.455.866           | 41.414.975.677           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam       | 332.592.435              | 332.592.435              |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần         | 32.120.319               | 64.216.387               |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam   | 12.675.000               | 12.675.000               |
|   | <b>8.925.351.150.652</b> | <b>7.320.055.298.911</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>           |                          |                          |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 1.268.440.794            | 1.268.440.794            |
|   | <b>1.268.440.794</b>     | <b>1.268.440.794</b>     |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>31/12/2019</u>      | <u>01/01/2019</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số tiền                | VND                    |
| <b>Trả trước cho khách hàng khác</b>             | <b>113.490.131.849</b> | <b>111.018.809.230</b> |
| Trả trước cho nhà thầu xây lắp                   | 35.863.110.467         | 48.195.967.011         |
| Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ         | 77.627.021.382         | 62.822.842.219         |
| <b>Trả trước cho khách hàng là bên liên quan</b> | <b>8.118.349.214</b>   | <b>4.338.748.235</b>   |
| TCT Bảo dưỡng SC Công trình DK                   | -                      | 2.686.937.637          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                        | -                      | 30.000.000             |
| Viện Dầu khí Việt Nam                            | 5.885.000.000          | -                      |
| TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí -CTCP    | 2.233.349.214          | 1.621.810.598          |
|  | <b>121.608.481.063</b> | <b>115.357.557.465</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)                                  | 218.489.976.676        | 218.489.976.676        |
| Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii) | 20.217.829.253         | 44.717.292.306         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)          | 845.101.105            | 845.101.105            |
| Lãi tiền gửi tại PVCombank  | 1.900.903.016          |                        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu   | 13.930.435.004         | 11.880.626.311         |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 55.829.665.165         | 67.142.284.716         |
|   | <b>311.213.910.219</b> | <b>343.075.281.114</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng   | -                      | 38.569.044.582         |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn   | 1.753.853.825          | 1.753.853.825          |
|   | <b>1.753.853.825</b>   | <b>40.322.898.407</b>  |

- (i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)
- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

**9. NỢ XẤU**

|  | 31/12/2019               |                        | 01/01/2019             |                        |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b> |                          |                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn   | 8.179.082.781            | -                      | 8.179.082.781          | 312.655.746            |
| Công ty Mua Bán điện   | 990.259.809.299          | 586.901.173.030        | 10.615.012.421         | 5.307.506.210          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp  | 7.045.317.471            | -                      | 7.045.317.471          | 399.291.000            |
| Công ty CP XN khâu   | 96.856.865.496           | -                      | 96.856.865.496         | -                      |
| Công ty CP Tập đoàn  | 33.627.654.160           | -                      | 33.627.654.160         | -                      |
| Công ty TNHH Thành   | 20.394.119.114           | -                      | 20.394.119.114         | -                      |
| Công ty CP Thương mại -  | 11.685.149.669           | -                      | 13.285.149.669         | -                      |
| Công ty CP xây lắp dầu   | 15.381.516.087           | -                      | 15.381.516.087         | -                      |
| Công ty CP xây lắp dầu   | 8.067.090.760            | -                      | 8.067.090.760          | -                      |
| Công ty TNHH Vạn Phúc  | 6.787.164.347            | -                      | 6.937.120.347          | -                      |
| Công ty CP Viccom  | 5.606.092.500            | -                      | 5.606.092.500          | -                      |
| Các đối tượng khác   | 78.129.024.466           | 37.633.222.184         | 27.568.277.654         | 18.500.000             |
|  | <b>1.282.018.886.150</b> | <b>624.534.395.214</b> | <b>253.563.298.460</b> | <b>6.037.952.956</b>   |

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá trị sổ sách trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

|  | 31/12/2019               |                        | 01/01/2019               |                      |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu (i)                    | 1.788.312.463.433        | (1.117.188.031)        | 2.072.523.380.756        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                             | 2.121.689.818            | -                      | 5.958.008.929            | -                    |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang (ii) | 2.059.724.745.658        | -                      | 2.049.453.132.965        | -                    |
| Hàng hoá (iii)                               | 65.405.430.492           | (2.567.238.618)        | 58.861.242.259           | (182.400.000)        |
|  | <b>3.915.564.329.401</b> | <b>(3.684.426.649)</b> | <b>4.186.795.764.909</b> | <b>(182.400.000)</b> |

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty CP Máy-Thiết bị Dầu khí

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện                                       | 26.058.450.068         | 35.469.681.173         |
| Chi phí trả trước khác   | 2.961.040.593          | 3.739.952.476          |
|  | <b>29.019.490.661</b>  | <b>39.209.633.649</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)                                      | 91.200.943.015         | 155.588.455.977        |
| Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii) | 114.477.558.023        | 144.651.073.201        |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)                            | 22.520.536.431         | 65.866.424.988         |
| Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ  | 36.738.443.719         | 87.396.512.987         |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhà máy khác                                  | 49.575.701.095         |                        |
| Chi phí trả trước về thuê đất  | 40.464.418.365         | 49.538.176.473         |
| Chi phí trả trước về thuê VP   | 27.479.101.656         | 30.731.117.208         |
| Lợi thế kinh doanh   | 28.542.933.921         | 28.542.933.921         |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ  | 3.835.909.989          | 6.255.719.009          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác   | 52.110.260.530         | 103.146.739.463        |
|  | <b>466.945.806.744</b> | <b>671.717.153.227</b> |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYỄN GIÁ**

|                                   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|---------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019               | 17.996.073.301.199                 | 48.708.205.003.696            | 322.308.071.656               | 142.038.525.823              | 2.125.174.725.439                       | 69.293.799.627.813        |
| Mua sắm mới                       | 1.266.451.012                      | 9.108.949.089                 | 22.575.448.727                | 26.467.849.419               | 251.576.534                             | 59.670.274.781            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 255.799.971.070                    | 14.691.555.784                | -                             | 5.749.028.934                | -                                       | 276.240.555.788           |
| Quyết toán giá trị công trình     | 79.651.146                         | (4.667.232.987)               | -                             | (52.476.030)                 | -                                       | (4.640.057.871)           |
| Tặng khác                         | -                                  | -                             | -                             | -                            | -                                       | -                         |
| Thanh lý, nhượng bán              | (93.456.255)                       | (1.802.917.371)               | (9.514.593.508)               | (2.290.899.420)              | -                                       | (13.701.866.554)          |
| Giảm khác                         | -                                  | -                             | -                             | (91.630.000)                 | 91.630.000                              | -                         |
| Phân loại lại                     | -                                  | -                             | -                             | -                            | -                                       | -                         |
| Điều chỉnh hợp nhất               | -                                  | -                             | -                             | -                            | -                                       | -                         |
| Giảm do nhượng bán công ty con    | (71.225.976.605)                   | (17.286.569.430)              | (19.498.694.403)              | (69.502.746)                 | -                                       | (108.080.743.184)         |
| Điều chỉnh hợp nhất               | -                                  | -                             | -                             | -                            | -                                       | -                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>        | <b>18.181.899.941.567</b>          | <b>48.708.248.788.781</b>     | <b>315.870.232.472</b>        | <b>171.750.895.980</b>       | <b>2.125.517.931.973</b>                | <b>69.503.287.790.773</b> |

**GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ**

|                                     |                          |                           |                        |                        |                        |                           |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019                 | 4.628.769.411.188        | 23.929.945.032.417        | 252.001.502.454        | 103.982.970.434        | 265.823.002.257        | 29.180.521.918.750        |
| Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ | 786.280.263.528          | 2.214.668.396.234         | 14.499.412.333         | 16.112.931.645         | 88.685.253.411         | 3.120.246.257.151         |
| Trích khấu hao vào XDCB dở dang     | -                        | -                         | -                      | 6.033.770              | -                      | 6.033.770                 |
| Phân loại lại                       | (93.456.255)             | (1.515.517.072)           | -                      | (91.630.000)           | 91.630.000             | -                         |
| Thanh lý, nhượng bán                | -                        | 448.341.001               | -                      | (2.992.821.046)        | -                      | (13.645.329.255)          |
| Tặng khác                           | -                        | -                         | -                      | 41.431.992             | -                      | 489.772.993               |
| Giảm khác                           | 271.056.960              | -                         | -                      | -                      | -                      | 271.056.960               |
| Giảm do nhượng bán công ty con      | (16.218.772.506)         | (8.713.336.089)           | (9.121.984.048)        | (69.502.746)           | -                      | (34.123.595.389)          |
| Phân loại lại                       | -                        | -                         | -                      | -                      | -                      | -                         |
| Điều chỉnh hợp nhất                 | -                        | -                         | -                      | -                      | -                      | -                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>          | <b>5.399.008.502.915</b> | <b>26.134.832.916.491</b> | <b>248.335.395.857</b> | <b>116.989.414.049</b> | <b>354.599.885.668</b> | <b>32.253.766.114.980</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                     |                    |                    |                |                |                   |                    |
|---------------------|--------------------|--------------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 13.367.303.890.011 | 24.778.259.971.279 | 70.306.569.202 | 38.055.555.389 | 1.859.351.723.182 | 40.113.277.709.063 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 12.782.891.438.652 | 22.573.415.872.290 | 67.534.836.615 | 54.761.481.931 | 1.770.918.046.305 | 37.249.521.675.793 |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                     | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                          |                             |                 |
| Tại ngày 01/01/2019                 | 54.263.349.359           | 44.479.162.685              | 98.742.512.044  |
| Mua sắm mới                         | 1.829.963.798            | 12.551.118.762              | 14.381.082.560  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành   | -                        | -                           | -               |
| Tại ngày 31/12/2019                 | 56.093.313.157           | 57.030.281.447              | 113.123.594.604 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       |                          |                             |                 |
| Tại ngày 01/01/2019                 | 870.657.764              | 33.909.986.861              | 34.780.644.625  |
| Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ | 326.545.080              | 7.258.202.743               | 7.584.747.823   |
| Tại ngày 31/12/2019                 | 1.197.202.844            | 41.168.189.604              | 42.365.392.448  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                          |                             |                 |
| Tại ngày 01/01/2019                 | 53.392.691.595           | 10.569.175.824              | 63.961.867.419  |
| Tại ngày 31/12/2019                 | 54.896.110.313           | 15.862.091.843              | 70.758.202.156  |

**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                          |                                  |                |
| Tại ngày 01/01/2019                 | 7.779.542.940            | 9.766.080.000                    | 17.545.622.940 |
| Tại ngày 31/12/2019                 | 7.779.542.940            | 9.766.080.000                    | 17.545.622.940 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       |                          |                                  |                |
| Tại ngày 01/01/2019                 | 7.779.542.940            | 9.732.551.487                    | 17.512.094.427 |
| Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ | -                        | 33.528.513                       | 33.528.513     |
| Tại ngày 31/12/2019                 | 7.779.542.940            | 9.766.080.000                    | 17.545.622.940 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                          |                                  |                |
| Tại ngày 01/01/2019                 | -                        | 33.528.513                       | 33.528.513     |
| Tại ngày 31/12/2019                 | -                        | -                                | -              |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 31/12/2019 | Từ ngày 01/07/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Đầu kỳ/năm                               | 377.538.888.628                           | 373.391.066.778                           |
| Phát sinh trong kỳ/năm                   | 331.770.246.473                           | 299.635.481.103                           |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (276.240.555.788)                         | (105.113.411.391)                         |
| Giảm khác                                | (216.323.068.570)                         | (190.374.247.862)                         |
| Cuối kỳ/năm                              | <u>216.745.510.743</u>                    | <u>377.538.888.628</u>                    |

  

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i)               | 15.579.490.190         | 188.986.007.554        |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (ii) | 131.564.171.361        | 131.564.171.361        |
| Dự án Tiểu khu 2                           | 25.703.457.197         | 25.609.491.717         |
| Các công trình khác                        | 43.898.391.995         | 31.379.217.996         |
|  | <u>216.745.510.743</u> | <u>377.538.888.628</u> |

(i) Chi phí đầu tư XDCB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Tổng công ty đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Biên bản ghi nhớ (ký ngày 13/10/2007, gia hạn lần thứ tư ngày 16/09/2017) về việc phát triển dự án thủy điện Luang Prabang tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Hiện tại, Tổng công ty đang tiếp tục bám sát chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, đồng thời phối hợp với Ủy ban sông Mê Công Việt Nam trong việc cung cấp thông tin liên quan đến dự án trong quá trình thực hiện tham vấn cộng đồng, phối hợp với PT Sole/LPCL để nắm bắt tình hình, tiến độ triển khai dự án.

**16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhom Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 618.325.227.296 đồng (Tại ngày 01/01/2019 đạt: 639.372.102.109 đồng)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|  | <u>31/12/2019</u>        | <u>01/01/2019</u>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                          |                          |
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>   | <b>3.159.516.370.855</b> | <b>2.005.985.347.262</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)                    | 2.745.152.899.973        | 1.356.822.881.228        |
| Viện Dầu khí Việt Nam                            | 460.091.826              | 391.789.938              |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                     | 11.500.000               |                          |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng       | -                        | 1.700.826.320            |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam    | 454.403.426              | 454.403.426              |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu   | 314.385.060              | 2.147.881.922            |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần      | 370.302.127.151          | 639.274.563.146          |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí   | 1.777.647.300            | 1.074.684.798            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt    | 1.712.229.647            | 2.055.281.134            |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                | 39.331.086.472           | 2.063.035.350            |
| <i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i> | <b>3.524.249.493.024</b> | <b>3.894.482.328.747</b> |
| Siemens Aktiengesellschaft (ii)                  | 2.486.394.477.020        | 2.525.766.221.995        |
| Công ty GE                                       | 177.036.349.780          | 177.005.088.134          |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                       | 33.373.032.590           | 20.520.253.105           |
| Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam   | 190.954.869.801          | 322.515.111.660          |
| Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ         | 636.490.763.833          | 848.675.653.853          |
|  | <b>6.683.765.863.879</b> | <b>5.900.467.676.009</b> |

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan.

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | <u>31/12/2019</u>     | <u>01/01/2019</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí            | 1.962.903.000         | 1.709.615.000         |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 18.663.921.009        | 14.752.489.003        |
|   | <b>20.626.824.009</b> | <b>16.462.104.003</b> |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| Chi tiêu                       | 01/01/2019             | Phát sinh trong kỳ       |                          | 31/12/2019             |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                |                        | Số phải nộp              | Số đã nộp                |                        |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 159.686.311.661        | 884.663.126.593          | 863.313.779.206          | 181.035.659.048        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                      | 4.781.670.431            | 4.781.670.431            | -                      |
| Thuế xuất nhập khẩu            | -                      | 2.394.701.645            | 2.394.701.645            | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 86.801.104.365         | 316.211.829.397          | 325.563.541.380          | 77.449.392.382         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 9.764.999.506          | 41.558.717.367           | 44.045.630.797           | 7.278.086.076          |
| Thuế tài nguyên                | 6.319.926.121          | 168.860.956.233          | 167.184.627.052          | 7.996.255.302          |
| Thuế nhà đất                   | (135.000.000)          | 5.082.308.295            | 5.549.229.764            | (601.921.469)          |
| Thuế môn bài                   | 4.847.234.155          | (4.829.234.155)          | 18.000.000               | -                      |
| Các loại thuế khác             | 30.829.230.862         | 79.029.352.092           | 92.665.008.393           | 17.193.574.561         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>298.113.806.670</b> | <b>1.497.753.427.898</b> | <b>1.505.516.188.668</b> | <b>290.351.045.900</b> |
| Số phải thu                    | 427.296.717            |                          |                          | 2.055.058.376          |
| Số phải nộp                    | 298.541.103.387        |                          |                          | 292.406.104.276        |
| <b>Chênh lệch còn phải nộp</b> | <b>298.113.806.670</b> |                          |                          | <b>290.351.045.900</b> |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Chi phí tiền khí (i)                                | 1.270.924.531.887        | 1.625.768.336.249        |
| Chi phí bảo trì (ii)                                | 100.903.596.687          | 110.403.198.090          |
| Chi phí lãi vay (iii)                               | 120.267.865.371          | 165.931.816.935          |
| Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)                   | 58.019.475.291           | 63.557.636.617           |
| Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuê nhà thầu) | 13.657.046.717           | 14.084.234.622           |
| Chi phí phải trả khác                               | 44.018.471.902           | 38.327.709.778           |
|   | <b>1.607.790.987.855</b> | <b>2.018.072.932.291</b> |

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện Nhơn Trạch, Dắcdrinh và Vũng Áng 1.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                          |                          |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)                 | 1.214.416.466.738        | 2.130.275.290.623        |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí                              | -                        | 22.798.636.733           |
| Vũng Áng - Ouàng Trach                                 |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng       | 768.273.732              |                          |
| Công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL                        | 678.000.096              |                          |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                            | 20.323.150.775           | 123.131.263.143          |
| Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn | 15.341.783.194           | 12.014.567.300           |
| Phải trả về cổ phần hóa                                | 7.354.964.525            | 17.001.027.885           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 72.950.776.530           | 98.073.005.021           |
|  | <b>1.331.833.415.590</b> | <b>2.403.293.790.705</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                          |                          |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn                           | 971.515.195              | 759.840.195              |
|  | <b>971.515.195</b>       | <b>759.840.195</b>       |

(\*) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                       |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam            | 86.873.951.605           | 93.875.860.339           |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 8.700.000.000            | 6.423.398.061            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 181.080.795.873          | 56.363.900.000           |
| Ngân hàng Citibank                           | 507.226.863.946          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 903.950.270.821          | 219.318.357.500          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 305.622.400.000          | 330.000.000.000          |
| Ngân hàng Shinhan                            | 300.000.000.000          |                          |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui                    | 580.404.672.989          |                          |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam             | 597.034.663.600          |                          |
| Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.                  | 462.800.000.000          |                          |
| Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)              | 19.959.209.594           |                          |
| <b>Cộng vay ngắn hạn</b>                     | <b>3.953.652.828.428</b> | <b>705.981.515.900</b>   |
| <b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>            | <b>5.195.426.868.469</b> | <b>5.848.416.989.135</b> |
|  | <b>9.149.079.696.897</b> | <b>6.554.398.505.035</b> |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)   | 5.071.282.837.437         | 7.888.706.006.285         |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui(i)   | 636.082.702.075           | 819.413.134.238           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | 1.528.723.826.086         | 1.698.582.026.085         |
| Ngân hàng Citibank   | 1.542.112.412.560         | 2.618.851.377.270         |
| Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment                                 | 2.056.789.984.516         | 2.518.749.434.076         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   | 10.314.617.171            | 642.467.635.828           |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An                                  | 833.008.926.076           | 1.164.259.742.579         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | 260.599.250.616           | 293.852.929.176           |
| Ngân hàng TMCP An Bình   | 615.865.377.544           | 533.166.402.522           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | 161.799.118.976           | 197.751.118.976           |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  | -                         | 12.314.836.671            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội  | 685.167.226.031           | 764.148.432.999           |
| Vay do phát hành trái phiếu dài hạn  | 200.000.000.000           |                           |
| <b>Cộng vay dài hạn</b>  | <b>13.601.746.279.088</b> | <b>19.152.263.076.705</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 5.195.426.868.469         | 5.848.416.989.135         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>8.406.319.410.619</b>  | <b>13.303.846.087.570</b> |

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

**Trong đó:**

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

|                        | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| Vay bằng Đô la Mỹ      | 8.537.310.180.394         | 13.153.605.544.517        |
| Vay bằng Euro          | 768.957.756.194           | 1.323.741.346.009         |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | 4.295.478.342.500         | 4.674.916.186.179         |
|                        | <b>13.601.746.279.088</b> | <b>19.152.263.076.705</b> |

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|                              | 31/12/2019                | 01/01/2019                |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                              | VND                       | VND                       |
| Bảo lãnh của bên thứ ba      | 9.306.267.936.588         | 14.477.346.890.526        |
| Bảo đảm bằng tài sản và khác | 4.295.478.342.500         | 4.674.916.186.180         |
|                              | <b>13.601.746.279.088</b> | <b>19.152.263.076.706</b> |

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                            | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 148.406.550.954        | 143.181.837.310        |
| Dự phòng phải trả dài hạn  | 595.987.979.917        | 251.593.468.605        |
|                            | <b>744.394.530.871</b> | <b>394.775.305.915</b> |

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và nhà máy Thủy điện Hòa Na.

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng công ty như sau:

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam  | 128.733.156.808        | 128.733.156.808        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2        | 992.424.896            | 38.440.765.897         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN | 1.922.822.159          | 1.992.669.655          |
|  | <b>131.648.403.863</b> | <b>169.166.592.360</b> |

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU.****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

|                           | 31/12/2019                |                | 01/01/2019                |                |
|---------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
|                           | VND                       | %              | VND                       | %              |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 18.721.414.770.000        | 79,94%         | 18.721.414.770.000        | 79,94%         |
| Các cổ đông khác          | 4.697.301.230.000         | 20,06%         | 4.697.301.230.000         | 20,06%         |
|                           | <b>23.418.716.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>23.418.716.000.000</b> | <b>100,00%</b> |



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Cổ phiếu**

|  | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.341.871.600     | 2.341.871.600     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                   |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.341.871.600     | 2.341.871.600     |
| Mệnh giá cổ phiếu phổ thông:           | 10.000            |                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND           |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| 23.418.716.000,000         | (311.254,328)            | 227.887.397,807             | (191.305.728,000)                   | 192.215.107,854           | 859.274.196,129                       | 2.308.909.236,304                   | 26.815.384.955,766 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019  |                          |                             |                                     |                           |                                       |                                     |                    |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                        | -                           | -                                   | -                         | 2.837.111.758,978                     | -                                   | 2.837.111.758,978  |
| Phân phối cho cổ đông      | -                        | -                           | -                                   | -                         | (346.405.651,577)                     | 346.405.651,577                     | -                  |
| không kiểm soát            | -                        | -                           | -                                   | -                         | -                                     | -                                   | -                  |
| Phân phối lợi nhuận        | -                        | -                           | -                                   | -                         | -                                     | (12.925.439,616)                    | (12.925.439,616)   |
| Điều chỉnh do hợp nhất     | (176)                    | 443,176                     | -                                   | 5.463,218,696             | (4.893,572,804)                       | 570.088,892                         | (13,404,773)       |
| Giảm do bán công ty con    | -                        | -                           | (49.852,251)                        | -                         | -                                     | -                                   | -                  |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ    | -                        | -                           | -                                   | 6.339,620,128             | (6.339,620,128)                       | -                                   | -                  |
| Trích quỹ ngoài vốn chủ    | -                        | -                           | -                                   | -                         | (23.438,512,023)                      | (13,645,036,202)                    | (37,083,548,225)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2019  | 23.418.716.000,000       | (274.807,025)               | 227.887.397,807                     | (191.305.728,000)         | 198.505,318,906                       | 3.325,665,390,075                   | 29.603,044,411,022 |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại |                   |                   |
| Đô la Mỹ (USD)    | 9.407,61          | 9.942,80          |
| Đồng Euro (EUR)   | 1.840,57          | 1.886,15          |

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019</u> | <u>Từ 01/07/2018<br/>đến 31/12/2018</u> |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | VND                                     | VND                                     |
| Doanh thu bán điện                 | 33.741.898.170.420                      | 14.224.788.659.732                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 66.532.658.718                          | 22.697.635.866                          |
| Doanh thu bán hàng hóa             | 1.596.716.366.908                       | 586.839.527.118                         |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp         | 15.658.051.069                          | 873.505.145                             |
|                                    | <u><b>35.420.805.247.115</b></u>        | <u><b>14.835.199.327.861</b></u>        |
| <i>Trong đó:</i>                   |   |   |
| Doanh thu với bên liên quan        |   |   |
| Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau | 172.811.573.212                         | 107.977.891.469                         |

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                    | <u>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019</u> | <u>Từ 01/07/2018<br/>đến 31/12/2018</u> |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn bán điện                   | 28.653.498.032.251                      | 12.472.746.055.465                      |
| Giá vốn dịch vụ                    | 46.498.474.531                          | 19.808.885.872                          |
| Giá vốn bán hàng hóa               | 1.582.346.615.389                       | 581.632.267.666                         |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp       | 15.663.613.079                          | 937.588.357                             |
|                                    | <u><b>30.298.006.735.250</b></u>        | <u><b>13.075.124.797.360</b></u>        |
| <i>Trong đó:</i>                   |   |   |
| Giá vốn với bên liên quan          |   |   |
| Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau | 134.942.557.164                         | 90.041.217.377                          |

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

|                                      | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi                         | 197.243.216.627                 | 123.928.189.530                 |
| Lãi tiền gửi từ PVCombank            | 25.863.438.645                  | 2.129.385.968                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 80.930.213.732                  | 6.990.000.000                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 92.948.106.335                  | 93.825.118.244                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 39.133.552.835                  | 16.538.117.513                  |
| Lãi chuyển nhượng vốn                | 7.329.240.000                   | -                               |
| Doanh thu tài chính khác             | 3.581.040.048                   | -                               |
|                                      | <b>447.028.808.222</b>          | <b>243.410.811.255</b>          |

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay                            | 996.902.113.314                 | 578.169.224.519                 |
| Chi phí lãi vay từ PVCombank               | 154.881.090.420                 | 83.021.642.146                  |
| Các loại phí cho khoản vay                 | 136.514.068.267                 | 71.045.552.947                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 21.972.195.425                  | 46.990.293.706                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        | 8.770.104.917                   | 225.094.898.989                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 3.266.122.054                   | 21.024.399.291                  |
| Chi phí hoạt động tài chính khác           | 1.571.657.174                   | 6.476.765.870                   |
|  | <b>1.323.877.351.571</b>        | <b>1.031.822.777.468</b>        |

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công         | 12.315.953.366                  | 3.736.967.927                   |
| Chi phí khấu hao          | 367.451.213                     | 132.938.274                     |
| Chi phí vật liệu bán hàng | -                               | 24.214.702                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                               | 1.551.754.965                   |
| Chi phí bán hàng khác     | 14.071.668.135                  | 5.393.691.129                   |
|                           | <b>26.755.072.714</b>           | <b>10.839.566.997</b>           |

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|                           | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân công         | 344.346.563.923                 | 134.996.138.191                 |
| Chi phí khấu hao          | 38.270.803.984                  | 17.113.279.829                  |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 30.667.491.963                  | 14.190.068.603                  |
| Các khoản dự phòng        | 413.696.903.251                 | 13.120.400.110                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 112.357.263.676                 | 87.291.948.453                  |
| Chi phí quản lý khác      | 240.009.857.069                 | 91.810.758.210                  |
|                           | <b>1.179.348.883.866</b>        | <b>358.522.593.396</b>          |

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|   | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 22.966.709.316.869                     | 9.353.786.552.172                      |
| Chi phí nhân công                                       | 740.160.803.819                        | 320.417.378.795                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 3.131.592.306.777                      | 1.906.127.430.872                      |
| Chi phí khác  | 2.973.110.280.421                      | 1.249.071.058.966                      |
|   | <b>29.811.572.707.886</b>              | <b>12.829.402.420.805</b>              |

**35. THU NHẬP KHÁC**

|                           | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Thu từ thanh lý tài sản   | 2.812.884.520                          | -                                      |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 1.630.648.123                          | 1.718.068.517                          |
| Thu nhập khác             | 62.307.070.086                         | 16.020.970.005                         |
|                           | <b>66.750.602.729</b>                  | <b>17.739.038.522</b>                  |

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND | Từ 01/07/2018<br>đến 31/12/2018<br>VND |
|---|--|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện | 302.942.382.261                        | 75.127.780.886                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác  | 4.471.794.783                          | 4.533.204.164                          |
|   | <b>307.414.177.044</b>                 | <b>79.660.985.050</b>                  |

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  | <b>31/12/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền</b>                                | <b>1.091.845.659.716</b> | <b>29.833.649.710</b>    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                | 1.091.845.659.716        | 29.833.649.710           |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                     | <b>81.635.178.705</b>    | <b>42.935.794.584</b>    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                      | 1.111.335.085            | 1.111.335.085            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)       | 12.675.000               | 12.675.000               |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                        | 80.146.455.866           | 41.414.975.677           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                  | 332.592.435              | 332.592.435              |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                    | 32.120.319               | 64.216.387               |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                 | <b>8.118.349.214</b>     | <b>4.338.748.235</b>     |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí             | -                        | 2.686.937.637            |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP        | 2.233.349.214            | 1.621.810.598            |
| Viện Dầu khí Việt Nam  | 5.885.000.000            | -                        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                      | -                        | 30.000.000               |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>241.453.810.050</b>   | <b>264.052.370.087</b>   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                      | 218.489.976.676          | 218.489.976.676          |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch      | 20.217.829.253           | 44.717.292.306           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC) | 845.101.105              | 845.101.105              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                | 1.900.903.016            | -                        |
| <b>Phải trả người bán</b>                                      | <b>3.159.504.870.855</b> | <b>2.005.985.347.262</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                      | 2.745.152.899.973        | 1.356.822.881.228        |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch      | -                        | 1.700.826.320            |
| Viện Dầu khí Việt Nam  | 460.091.826              | 391.789.938              |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                    | 370.302.127.151          | 639.274.563.146          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                      | 39.331.086.472           | 2.063.035.350            |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí             | 314.385.060              | 2.147.881.922            |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí               | 1.777.647.300            | 1.074.684.798            |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                  | 454.403.426              | 454.403.426              |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)       | 1.712.229.647            | 2.055.281.134            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                | <b>1.962.903.000</b>     | <b>1.709.615.000</b>     |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                                   | 1.962.903.000            | 1.709.615.000            |
| <b>Phải trả khác</b>   | <b>1.215.184.740.470</b> | <b>2.154.068.963.356</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                      | 1.214.416.466.738        | 2.130.275.290.623        |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch      | -                        | 22.798.636.733           |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP        | -                        | 995.036.000              |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí       | 768.273.732              | -                        |
| Công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL                                | 678.000.096              | -                        |
| <b>Vay</b>   | <b>1.615.597.777.691</b> | <b>1.792.457.886.425</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                | 1.615.597.777.691        | 1.792.457.886.425        |

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Vì vậy, trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 (Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019), số liệu so sánh cụ thể như dưới đây:

- Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Số liệu Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 (Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018) - đây là kỳ kế toán năm đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần (PV Power).

**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập

**Chu Quang Toàn**  
Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020